



Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Xét tốt nghiệp (K40TDH)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

180
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
1	40.0137.K40C	PHAN ĐỨC ANH	111104411		15/05/86	Thanh Hoá		10			180	2.21			TB Khá
2	K39H427	HOÀNG THỊ BÈN	111104411	Nữ	01/03/84	Cao Bằng		01			180	2.06			Trung Bình
3	40.0003.K40A	NGUYỄN NGỌC BÍCH	111104411	Nữ	10/01/86	Hà Nội		08			180	2.29			TB Khá
4	40.0070.K40B	NGUYỄN HUY BÌNH	111104411		01/05/86	Nam Định		09			180	2.21			TB Khá
5	40.0071.K40B	PHẠM THANH BÌNH	111104411		10/09/83	Nghệ An		08			180	2.21			TB Khá
6	40.0005.K40A	PHẠM THỊ CHĂM	111104411	Nữ	12/12/84	Hưng Yên		09			180	2.47			TB Khá
7	40.0007.K40A	NGUYỄN HỮU CHINH	111104411		28/07/83	Bắc Giang		09			180	2.82			Khá
8	40.0074.K40B	TRẦN THỊ CHINH	111104411	Nữ	30/07/85	Bắc Giang		09			180	2.66			Khá
9	40.0008.K40A	ĐOÀN XUÂN CƯỜNG	111104411		24/02/84	Yên Bái		06			180	2.33			TB Khá
10	40.0139.K40C	LĂNG VĂN CƯỜNG	111104411		01/01/85	Thái Nguyên		01			180	2.38			TB Khá
11	40.0077.K40B	NGUYỄN VĂN ĐIỀU	111104411		19/02/86	Nam Định		06			180	2.52			Khá
12	40.0142.K40C	ĐINH ANH DŨNG	111104411		06/03/85	Bắc Giang		09			180	2.37			TB Khá
13	40.0011.K40A	HOÀNG VIỆT DŨNG	111104411		16/05/86	Hải Dương		06			180	2.22			TB Khá
14	40.0012.K40A	NGUYỄN HUY DŨNG	111104411		20/09/85	Thanh Hoá		09			180	2.28			TB Khá
15	40.0144.K40C	NGUYỄN TIẾN DŨNG	111104411		14/09/86	Bắc Giang		09			180	2.34			TB Khá
16	40.0080.K40B	NGUYỄN THỊ DƯƠNG	111104411	Nữ	06/06/85	Bắc Giang		06			180	2.73			Khá
17	40.0147.K40C	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	111104411	Nữ	09/11/86	Hoà Bình		08			180	2.23			TB Khá
18	40.0149.K40C	LÊ XUÂN HƯỚNG ĐẠI	111104411		01/08/86	Hà Nội		09			180	2.32			TB Khá
19	40.0081.K40B	TRẦN VĂN ĐẠI	111104411		10/09/85	Thái Bình		09			180	2.33			TB Khá
20	40.0082.K40B	VŨ TUẤN ĐẠT	111104411		09/08/80	Thái Bình		09			180	2.77			Khá
21	40.0014.K40A	NGUYỄN XUÂN ĐĂNG	111104411		12/10/86	Thái Bình		09			180	2.47			TB Khá
22	40.0150.K40C	NGUYỄN NGỌC ĐỈNH	111104411		13/02/85	Hà Nội		10			180	2.20			TB Khá
23	40.0084.K40B	DƯƠNG MINH ĐÔNG	111104411		14/02/86	Hà Nội		10			180	2.34			TB Khá

Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
24	40.0016.K40A	TRẦN MINH ĐỨC	111104411		22/04/85	Thanh Hoá		10			180	2.40			TB Khá
25	40.0086.K40B	LÊ THỊ ÊM	111104411	Nữ	18/10/86	Hải Dương		09			180	2.49			TB Khá
26	40.0087.K40B	NGUYỄN XUÂN GIANG	111104411		11/02/85	Bắc Giang		09			180	2.41			TB Khá
27	40.0017.K40A	CAO VIỆT HÀ	111104411		01/05/86	Bắc Ninh		09			180	2.33			TB Khá
28	40.0091.K40B	LÊ THANH HẢI	111104411		03/03/86	Nghệ An		08			180	2.78			Khá
29	40.0158.K40C	ĐẶNG NGỌC HIỂN	111104411		27/10/86	Tuyên Quang		08			180	2.49			TB Khá
30	40.0026.K40A	MAI XUÂN HÒA	111104411		21/03/85	Thanh Hoá		06			180	2.08			Trung Bình
31	40.0093.K40B	PHÙNG DUY HOAN	111104411		05/03/85	Phú Thọ		09			180	2.63			Khá
32	40.0160.K40C	LÊ HOÀN	111104411		05/09/84	Yên Bái		08			180	2.44			TB Khá
33	40.0030.K40A	TRẦN QUANG KHÁNH	111104411		27/04/86	Yên Bái		08			180	2.23			TB Khá
34	40.0170.K40C	NGUYỄN CÔNG KHOA	111104411		19/09/82	Vĩnh Phúc		10			180	2.71			Khá
35	40.0033.K40A	PHẠM VĂN MẠNH	111104411		12/09/86	Hải Phòng		10			180	2.53			Khá
36	40.0034.K40A	BÀN TÀI NAM	111104411		15/02/84	Thái Nguyên		01			180	2.55			Khá
37	40.0035.K40A	BÙI ĐỨC NAM	111104411		02/05/86	Hà Nam		09			180	2.66			Khá
38	40.0040.K40A	NGUYỄN THỊ NGỌC	111104411	Nữ	24/06/86	Bắc Giang		09			180	2.68			Khá
39	40.0111.K40B	NGUYỄN THỊ BÍCH	111104411	Nữ	20/10/86	Ninh Bình		08			180	2.43			TB Khá
40	40.0174.K40C	ĐỖ VĂN NGŨN	111104411		05/06/86	Nam Định		09			180	2.43			TB Khá
41	40.0043.K40A	PHAN HỒNG PHONG	111104411		13/04/85	Phú Thọ		08			180	2.34			TB Khá
42	40.0112.K40B	NGUYỄN TIẾN PHƯƠNG	111104411		09/10/86	Thái Nguyên		10			180	2.28			TB Khá
43	40.0176.K40C	VŨ THỊ MAI PHƯƠNG	111104411	Nữ	25/03/85	Thái Bình		09			180	2.25			TB Khá
44	40.0121.K40B	TỬ VĂN TÂM	111104411		14/04/86	Tuyên Quang		08			180	2.26			TB Khá
45	40.1006.K40Q	NGUYỄN ĐÌNH THẠCH	111104411		20/07/85	Bắc Ninh		09			180	2.36			TB Khá
46	40.0125.K40B	NGUYỄN TRUNG THÀNH	111104411		26/01/85	Yên Bái		09			180	2.39			TB Khá
47	40.0183.K40C	PHẠM HUY THÀNH	111104411		07/09/85	Thái Bình		09			180	2.28			TB Khá
48	40.0186.K40C	NGUYỄN HỮU THỊNH	111104411		14/11/85	Yên Bái		5A			180	2.58			Khá
49	40.0187.K40C	NGUYỄN XUÂN TIẾN	111104411		01/12/86	Nam Định		06			180	2.37			TB Khá
50	40.0052.K40A	NGUYỄN NGỌC TOÀN	111104411		15/08/86	Thái Nguyên		09			180	2.75			Khá
51	40.0054.K40A	BÙI VĂN TRUNG	111104411		11/10/85	Thái Bình		09			180	2.15			Trung Bình

Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
52	40.0059.K40A	NGUYỄN TRỌNG TUÂN	111104411		07/12/85	Quảng Ninh		10			180	2.41			TB Khá
53	K39M745_	TRẦN XUÂN TÙNG	111104411		22/01/85	Bắc Giang		09			180	2.37			TB Khá
54	40.0060.K40A	HOÀNG ĐỨC TUYÊN	111104411		16/08/85	Thái Nguyên		01			180	2.47			TB Khá
55	40.0062.K40A	DƯƠNG VĂN TUYẾN	111104411		26/07/85	Bắc Giang		09			180	2.68			Khá
56	40.0065.K40A	TẶNG THỊ HẢI VÂN	111104411	Nữ	29/07/86	Hải Dương		09			180	2.47			TB Khá
57	40.0066.K40A	NGUYỄN HUY VÂN	111104411		12/04/85	Bắc Ninh		09			180	2.44			TB Khá

NGƯỜI LẬP

Ngày 21 tháng 06 năm 2009
PHÒNG ĐÀO TẠO